

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Bản án số: 01/2018/HS-ST
Ngày: 05-01-2018

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hà Nam

Thẩm phán: Ông Phạm Tiến Dũng

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Trọng Đ

Ông Đặng Kim Quỳ

Ông Nguyễn Văn Thành

- T ký phiên tòa: Ông Vũ Hoàng G - T ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Dương Hồng Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 92/2017/TLST-HS ngày 09/11/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2017/QĐXXST-HS ngày 25/12/2017 đối với bị cáo:

Họ và tên : **Bùi Thị Hương G**, sinh năm 1981; nơi ĐKHKT: 112/549 đường Tr, phường H, thành phố N, tỉnh Nam Định; Nơi cư trú: 31/398 đường T, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; văn hóa: 12/12; con ông: Bùi Q N, sinh năm 1958 và bà: Nguyễn Thị K, sinh năm: 1959; gia đình có 2 chị em, bị cáo là con thứ nhất; chồng: Trần Mạnh H, sinh năm 1980. Bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị giam giữ từ ngày 07/5/2017 cho đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Nam Định. (có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: **Luật sư Hà Đức B** - Văn phòng luật sư IQS thuộc Đoàn luật sư tỉnh Nam Định (có mặt tại phiên tòa).

Bị hại:

1. Bà: **Nguyễn Thị Minh T**, sinh năm 1962

Địa chỉ: 556 đường Tr, phường H, thành phố N, tỉnh Nam Định. “có mặt”

2. Anh: **Đỗ Văn Đ**, sinh năm 1986

ĐKHKT: B20, tổ 102 ô C, quận Đ, thành phố Hà Nội

Địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện /y, tỉnh Nam Định. “vắng mặt”

3. Anh: **Dương Xuân T**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Tổ 2 thị trấn L, huyện .Y, tỉnh Nam Định. “vắng mặt”

4. Chị: **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1972

Địa chỉ: Xóm 8 Khu E thị trấn L, huyện Y, tỉnh Nam Định. “có mặt”

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh: Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1974; chị Hoàng Thị Hồng Th, sinh năm 1978; ĐKHKT: Số 85 H, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú (tạm trú): Số 10 ngõ 192, đường T, phường Y, quận H, thành phố Hà Nội. “có mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Thị Hương G, sinh năm 1981, trú tại: 31/398 đường T, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định, làm nghề tự do; lợi dụng có em trai là anh Bùi Ngọc Q, sinh năm 1983, trú tại: phòng 12-04 nhà CT 7B khu đô thị D, quận H, thành phố Hà Nội làm việc tại phòng tín dụng của Ngân hàng TMCP Nam Việt- Chi nhánh Bắc Ninh, G đã gian dối nói với một số cá nhân quen biết cho vay tiền trả lãi xuất do hai bên thỏa thuận để đưa cho em trai là Q cho người khác vay để đảo nợ ngân hàng nên mọi người đã tin tưởng. Từ khoảng tháng 4/2009 đến tháng 10/2009, G đã vay tiền của nhiều người và sử dụng chi tiêu cá nhân hết, đến tháng 11/2009 G bỏ trốn. Cụ thể như sau:

1. Lừa đảo Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1962, trú tại 556 đường Tr, phường H, thành phố N.

Năm 2006 vợ chồng G thuê nhà 417 đường H, thành phố N cạnh nhà bà T để kinh doanh chế tác vàng bạc. Ngày 10/9/2009 G vay bà T số tiền 100 triệu đồng lãi xuất 3000 đồng/ 1 triệu/ 1 ngày. G nói dối bà T là vay hộ chị Doãn Thị H, sinh năm 1978, trú tại 162 đường , thành phố Nam Định để mở hiệu cầm đồ. Cơ quan CSĐT đã tiến hành xác minh, xác định chị H không nhờ G vay tiền. Ngày 25/9/2009 G cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn nhà 31/398 đường T, phường V, thành phố N và 02 sổ tiết kiệm mang tên ông Bùi Quang N và bà Nguyễn Thị K (là bố mẹ đẻ của G) để vay của bà T số tiền 1,7 tỷ đồng với lãi xuất 5000 đồng/1 triệu/ 1 ngày. G nói dối bà T là vay tiền để đưa cho em trai là Bùi Ngọc Q đang làm việc tại phòng tín dụng của Ngân hàng TMCP Nam Việt- Chi

nhánh Bắc Ninh để đáo nợ Ngân hàng. Khi G thế chấp căn nhà trên cho bà T để vay tiền thì trước đó vào ngày 08/6/2009 vợ chồng G đã bán căn nhà này cho vợ chồng anh Nguyễn Ngọc H, trú tại 85 H, thành phố N. Sau 4 ngày G đã trả bà T số tiền 1.246.000.000 đồng, nợ lại 454.000.000 đồng, bà T đã trả lại cho G 02 sổ tiết kiệm, chỉ giữ lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn nhà 31/398 đường T, thành phố N. (Bà T không biết căn nhà 31/398 đường, thành phố N vợ chồng G đã bán cho anh H). G vay tiếp 46 triệu đồng của bà T, tổng cộng số tiền G còn nợ bà T là 500 triệu đồng. G viết biên nhận vay 500 triệu đồng đưa cho bà T. Số tiền trên G không chuyển cho anh Q để đáo nợ Ngân hàng mà sử dụng cá nhân sau đó bỏ trốn.

2. Bùi Thị Hương G có quan hệ anh em họ hàng bên vợ của anh Đỗ Văn Đ, sinh năm 1986, trú tại: thôn T, xã Y, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Lợi dụng mối quan hệ này G đã đặt vấn đề vay tiền anh Đ trả lãi cao. G nói dối vay tiền để chuyển cho em trai là Q đang làm việc tại phòng tín dụng của Ngân hàng TMCP Nam Việt- Chi nhánh Bắc Ninh để đáo nợ Ngân hàng nên anh Đ tin và đồng ý cho G vay tiền. Theo anh Đ trình báo từ ngày 15/4/2009 đến ngày 02/10/2009 anh Đ đã cho G vay 34 lần với tổng số tiền là 26.700.000.000 đồng, trong đó có 4 lần anh Đ cho vay bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản số 4801000129870 của Bùi Thị Hương G tại Ngân hàng Đầu tư phát triển tỉnh Nam Định với số tiền là 4.380.000.000 đồng, lãi xuất tự hai bên thỏa thuận. Các lần anh Đ cho G vay tiền đều không viết giấy biên nhận vay tiền. Lúc đầu G không thừa nhận nợ tiền anh Đ, G xác nhận là có nhiều lần vay tiền của anh Đ nhưng G đã trả hết cho anh Đ. Quá trình cho anh Đ đối chất với G thì G đã thừa nhận vay anh Đ 4.380.000.000 đồng (là số tiền chuyển vào tài khoản của G) và G đã trả cho anh Đ 2,4 tỷ đồng là số tiền trước đây anh Đ vay của anh Dương Xuân T, sinh năm 1988, trú tại: tổ 2, thị trấn L, huyện Y, tỉnh Nam Định. Khi anh T đòi tiền anh Đ để cho G vay thì anh Đ đã chuyển số tiền đó thành số tiền G nợ anh T. G chỉ nợ anh Đ số tiền 1.980.000.000 đồng. Anh Đ xác nhận đến nay số tiền 1.980.000.000 đồng là số tiền G vay anh Đ đến nay chưa trả. Số tiền này G không chuyển cho anh Q (em trai G) để đáo nợ Ngân hàng như đã nói mà đã chiếm đoạt của anh Đ.

3. Bùi Thị Hương G thông qua anh Đỗ Văn Đ nên quen biết anh Dương Xuân T, sinh năm 1988, trú tại: tổ 2, thị trấn L, huyện Y, tỉnh Nam Định từ khoảng giữa năm 2009, G có đặt vấn đề vay tiền anh T trả lãi cao. G nói dối anh T vay tiền để chuyển cho em trai là anh Q đang làm việc tại phòng tín dụng của Ngân hàng TMCP Nam Việt- Chi nhánh Bắc Ninh để đáo nợ Ngân hàng. Nên anh T tin và đồng ý cho G vay tiền, lãi xuất tự hai bên thỏa thuận. Từ ngày 12/9/2009 đến ngày 01/10/2009 anh T cho G vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 5.642.000.000 đồng, đến hạn G không trả tiền cho anh T mà bỏ trốn. Sau đó G nhờ em trai là Q làm thủ tục chuyển nhượng ngôi nhà mà G nhờ anh Q đứng tên mua ở 125B Đ Kim, Hà Nội trừ nợ cho anh T với số tiền là 4 tỷ đồng. Ngôi nhà

này anh Q thỏa thuận với anh T và làm thủ tục chuyển nhượng cho bà Thẩm trừ nợ số tiền 4 tỷ đồng mà anh T vay bà Thẩm. G còn nợ anh T số tiền là 1.642.000.000 đồng. Số tiền này G không chuyển cho anh Q để đáo nợ Ngân hàng như đã nói mà chiếm đoạt của anh T.

4. Bùi Thị Hương G là cháu chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1972, trú tại: Khu E, thị trấn L, huyện Y, tỉnh Nam Định (G gọi chị L là thím). Lợi dụng mối quan hệ đó G đã đặt vấn đề vay tiền chị L. G nói dối chị L là vay tiền để chuyển cho em trai là anh Q đang làm việc tại phòng tín dụng của Ngân hàng TMCP Nam Việt - Chi nhánh Bắc Ninh để đáo nợ Ngân hàng. Nên chị L đã tin và đồng ý cho G vay tiền. Theo chị L trình báo trong tháng 9/2009 chị L đã cho G vay 03 lần với số tiền là 2,8 tỷ đồng với lãi xuất tự hai bên thỏa thuận. Khi cho G vay không viết giấy biên nhận vay tiền chỉ thỏa thuận miệng với nhau và hẹn đến ngày 10/10/2009 G sẽ trả cho chị L cả tiền vay và tiền lãi. Nhưng đến ngày hẹn G không trả tiền cho chị L. Sau đó vợ chồng G đã bỏ trốn. Bản thân G chỉ thừa nhận vay số tiền 1,2 tỷ đồng của chị L. Cho chị L đối chất với G do chị L cho G vay tiền không viết giấy biên nhận vay tiền nên không có căn cứ chứng minh số tiền 2,8 tỷ đồng đã cho G vay. Chị L đồng ý số tiền G nợ 1,2 tỷ đồng đến nay chưa trả. Số tiền này G không đưa cho anh Q để đáo nợ Ngân hàng mà chiếm đoạt của chị L.

Quá trình điều tra còn xác định ngày 08/6/2009 anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1974, trú tại: 85 đường H, thành phố N mua căn nhà số 31/389 đường T, phường V, thành phố N của vợ chồng G với giá 650 triệu đồng. Căn nhà này vợ chồng G mua của vợ chồng bà Hoàng Thị T, đã thanh toán đầy đủ tiền và làm hợp đồng mua bán có xác nhận của chính quyền địa phương, vợ chồng bà T đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn nhà trên cho G nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn nhà trên cho vợ chồng G. Khi mua nhà anh H đã giao đủ số tiền, vợ chồng G đã viết giấy bán nhà cho vợ chồng anh H có sự chứng kiến và ký xác nhận trong giấy bán nhà của ông Bùi Quang Ninh (là bố đẻ G). Anh H đã cho vợ chồng G thuê lại căn nhà đó để ở và hẹn trong 06 tháng vợ chồng G phải có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng căn nhà đó cho vợ chồng H. Sau khi G vay tiền của nhiều người không trả được rồi bỏ trốn nên chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho anh H.

Về vật chứng của vụ án: Quá trình điều tra Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Nam Định tạm giữ: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn nhà 31/398 đường T, phường V, thành phố N (do bà Nguyễn Thị Minh T giao nộp) đã chuyển Cục Thi hành án tỉnh chờ xử lý.

Căn cứ tài liệu điều tra thu thập được ngày 24/11/2009 Cơ quan điều tra- Công an tỉnh Nam Định đã ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và ra lệnh truy nã đối với Bùi Thị Hương G. Tiến hành kê biên căn nhà 31/398 đường T, phường V, thành phố N vợ chồng G ở trước khi bỏ trốn. Ngày 7/5/2017 Bùi Thị

Hương G đã đến Cơ quan Công an đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Hiện G chưa khắc phục được hậu quả bồi Tòng cho những người bị hại.

Tại bản Cáo trạng số 90/QĐ-KSĐT ngày 06/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định đã truy tố bị cáo Bùi Thị Hương G về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bị cáo Bùi Thị Hương G đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Những người bị hại là bà Nguyễn Thị Minh T và chị Nguyễn Thị L đã đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa đã luận tội đối với bị cáo sau khi phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đã đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; Điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS; Xử phạt bị cáo Bùi Thị Hương G từ 16 năm 06 tháng đến 17 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt với tổng cộng số tiền là 5.422.000.000 đồng

Về xử vật chứng: Đề nghị xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật, đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001408 cấp ngày 26/4/2004 đề nghị trả lại cho vợ chồng anh Nguyễn Ngọc H.

Luật sư Hà Đức B đã phát biểu quan điểm bào chữa và đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo được một hình phạt thấp hơn mức hình phạt mà Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định đã đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Nam Định, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Từ khoảng tháng 4/2009 đến tháng 10/2009 Bùi Thị Hương G gian dối nói với mọi người cho G vay tiền với lãi xuất cao để đưa cho em trai là anh Bùi Ngọc Q đáo nợ Ngân hàng nhưng G đã không đưa cho anh Q mà G đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Cụ thể G đã chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Minh T số tiền là 600.000.000 đồng; của anh Đỗ Văn Đ số tiền là 1.980.000.000 đồng; của anh

Dương Xuân T số tiền là 1.642.000.000 đồng; của chị Nguyễn Thị L số tiền là 1.200.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền G chiếm đoạt của các cá nhân là 5.422.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo G đã có đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 139 BLHS như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định đã truy tố đối với bị cáo là hoàn toàn có căn cứ.

Hành vi phạm tội của bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, với tính chất tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, tính chất đặc biệt nghiêm trọng được thể hiện ở số tiền mà bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của những người bị hại, gây ảnh hưởng rất xấu đến tình hình an ninh và trật tự an toàn xã hội, bản thân bị cáo là người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự cũng như khả năng nhận thức về những điều cấm của pháp luật trong việc bảo vệ quyền sở hữu về tài sản của công dân. Vì vậy cần phải xử phạt nghiêm minh đối với bị cáo.

[3] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo G đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã ra đầu thú; người bị hại là bà Nguyễn Thị Minh T và chị Nguyễn Thị L đã đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Vì vậy cần xem xét cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS.

Về các tình tiết, tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội nhiều lần” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS.

[4] Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo. HĐXX xét thấy cần áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS để xử phạt đối với bị cáo và cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài, để cải tạo giáo dục đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt với tổng cộng số tiền là 5.422.000.000 đồng

[6] Về xử lý vật chứng: Vào ngày 08/6/2009 vợ chồng G đã bán căn nhà tại địa chỉ số 31/398 đường T, phường V, thành phố N cho vợ chồng anh Nguyễn Ngọc H, việc chuyển nhượng nhà đất được lập thành văn bản, có chữ ký của hai bên, vợ chồng anh H đã trả đủ tiền. Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà vợ chồng G xin khất lại và sẽ bàn giao cho vợ chồng anh H trong thời hạn 06 tháng, vợ chồng anh H cũng chấp thuận vấn đề này. Ngày 25/9/2009 G cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà nêu trên để vay tiền của bà T. (bà T không biết căn nhà 31/398 đường Trường Chinh, thành phố Nam Định vợ chồng G đã bán cho vợ chồng anh H). Trong quá trình điều tra Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Nam Định, đã tiến hành kê biên căn nhà

31/398 đường T, phường V, thành phố N, về phía bà T đã tự nguyện nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà nói trên cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Nam Định.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà T và anh H thống nhất thỏa thuận, đề nghị trả lại cho vợ chồng anh H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà nói trên. Hội đồng xét xử xét thấy căn nhà 31/398 đường T, phường V, thành phố N là tài sản chung của vợ chồng bị cáo G, việc chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng bị cáo G và vợ chồng anh H vào ngày 08/6/2009 là hoàn toàn ngay thẳng, đây là giao dịch dân sự giữa các bên đương sự. Vì vậy cần hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 02/PC14 ngày 26/11/2009 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Nam Định đối với căn nhà số 31/398 đường T, phường V, thành phố N, trả lại cho vợ chồng anh H 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất số 001408 do Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp ngày 26/4/2004.

Về án phí: Bị cáo Bùi Thị Hương G phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Bùi Thị Hương G phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Bùi Thị Hương G 17 (mười bảy) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày 07/5/2017, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo phải bồi Tòng cho những người bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt: Cụ thể bồi Tòng cho bà Nguyễn Thị Minh T số tiền là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng); bồi Tòng cho anh Đỗ Văn Đ số tiền là 1.980.000.000đ (một tỷ chín trăm tám mươi triệu đồng); bồi Tòng cho anh Dương Xuân T số tiền là 1.642.000.000đ (một tỷ sáu trăm bốn mươi hai triệu đồng); bồi Tòng cho chị Nguyễn Thị L số tiền là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng). Tổng cộng số tiền là 5.422.000.000đ (năm tỷ bốn trăm hai mươi hai triệu đồng).

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 BLHS; Điều 76 BLTTHS.

Tuyên hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 02/PC14 ngày 26/11/2009 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Nam Định đối với căn nhà số 31/398 đường T, phường V, thành phố N, trả lại cho vợ chồng anh H 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất số 001408 do Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp ngày 26/4/2004.

(Chi tiết vật chứng có trong biên bản giao nhận vật chứng số 08/18, ngày 08 tháng 11 năm 2017 giữa phòng PC45 - Công an tỉnh Nam Định và Cục thi hành án dân sự tỉnh Nam Định).

4. Về án phí: Căn cứ Điều 98, Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí tòa án.

Buộc bị cáo Bùi Thị Hương G phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 113.422.000đ (một trăm mười ba triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo; người bị hại bà Nguyễn Thị Minh T, chị Nguyễn Thị L; người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan vợ chồng anh Nguyễn Ngọc H đã báo quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND.CC và VKSND.CC;
- VKSND và CA tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Trại tạm giam - CA tỉnh Nam Định;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đã ký

Vũ Hà Nam